CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.
MST: 2100307704

**Mẫu số B01a-DN**
Ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
## QUÝ 2-2012
## Tại ngày 30/06/2012

*Đơn vị tính: đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **386,248,334,201** | **374,864,607,039** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **4,050,141,910** | **17,588,243,849** |
| 1. Tiền | 111 | | 4,050,141,910 | 17,588,243,849 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **75,685,280,309** | **85,316,739,969** |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | 5.2 | 72,746,946,935 | 81,476,259,645 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 5.3 | 393,685,886 | 699,206,920 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | 5.4 | 2,544,647,488 | 3,141,273,404 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | 5.5 | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **298,284,525,994** | **259,271,427,198** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 298,284,525,994 | 259,271,427,198 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **8,228,385,988** | **12,688,196,023** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 1,089,902,463 | 483,156,756 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5,233,205,655 | 3,279,435,398 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1,466,983,470 | 799,109,469 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.8 | 438,294,400 | 8,126,494,400 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)** | **200** | | **102,767,590,875** | **108,686,505,869** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | 210 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **78,883,253,911** | **85,128,633,034** |
| **1. TSCĐ hữu hình** | **221** | 5.9 | **78,799,152,896** | **85,044,532,019** |
| - Nguyên giá | 222 | | 136,537,882,591 | 135,447,167,227 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (57,738,729,695) | (50,402,635,208) |
| **2. TSCĐ thuê tài chính** | **224** | | | |
| **3. TSCĐ vô hình** | **227** | 5.10 | **84,101,015** | **84,101,015** |
| - Nguyên giá | 228 | | 90,920,000 | 90,920,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6,818,985) | (6,818,985) |
| **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **230** | 5.11 | | |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 5.12 | **23,295,800,000** | **23,295,800,000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 12,499,200,000 | 12,499,200,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh | 252 | | 10,500,000,000 | 10,500,000,000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 5.13 | 296,600,000 | 296,600,000 |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **588,536,964** | **262,072,835** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.15 | 588,536,964 | 262,072,835 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **489,015,925,076** | **483,551,112,908** |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **360,228,303,808** | **337,574,420,544** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **348,873,309,794** | **326,049,569,655** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.16 | 303,093,285,982 | 302,373,031,035 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.17 | 25,981,203,400 | 9,051,837,517 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.18 | 12,245,769 | 67,750,809 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.19 | 399,497,150 | 83,159,372 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 6,226,482,027 | 7,898,608,276 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.20 | 1,419,983,698 | 3,241,606,520 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.21 | 10,699,233,870 | 1,183,003,066 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1,041,377,898 | 2,150,573,060 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **11,354,994,014** | **11,524,850,889** |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 5.22 | 8,159,806,823 | 8,059,806,823 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.23 | 3,004,701,506 | 3,004,701,506 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 190,485,685 | 460,342,560 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **128,787,621,268** | **145,976,692,364** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | 5.24 | **128,787,621,268** | **145,976,692,364** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80,000,000,000 | 80,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 27,326,000,000 | 27,326,000,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | 401,439,878 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 16,475,141,115 | 13,275,190,412 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4,236,116,533 | 3,279,216,791 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 750,363,620 | 21,694,845,283 |
| **II. Nguồn kinh phí và quĩ khác** | **430** | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **489,015,925,076** | **483,551,112,908** |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|---|
| 5. Ngoại tệ các loại: | 5.1.2 | **161,173.630** | **799,097.63** |
| USD: | | 159,962.020 | 790,206.180 |
| EURO: | | 860.740 | 860.680 |
| CAD: | | 350.87 | 8,030.77 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Hà Kha Ly | Lê Thị Thanh Ngân | Nguyễn Văn Bang |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG

CÔNG TY CP THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.
MST: 2100307704

**Mẫu số B02a-DN**
Ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
## QUÝ 2 NĂM 2012

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **239,868,077,432** | **205,935,408,058** | **329,787,224,451** | **311,789,389,567** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | 4,050,665,396 | 8,547,977,824 | 11,131,808,786 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | 6.1 | **239,868,077,432** | **201,884,742,662** | **321,239,246,627** | **300,657,580,781** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 227,734,548,128 | 191,335,020,062 | 296,315,365,504 | 285,761,135,436 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **12,133,529,304** | **10,549,722,600** | **24,923,881,123** | **14,896,445,345** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 5,429,057,004 | 3,061,413,055 | 8,631,828,733 | 14,384,537,886 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 7,513,980,297 | 1,938,345,794 | 16,590,793,832 | 4,918,761,034 |
| *- Trong đó : Chi phí lãi vay* | *23* | | 7,127,622,281 | 1,333,106,359 | 15,726,172,140 | 4,007,075,093 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 6,194,674,754 | 3,900,267,872 | 9,420,549,252 | 6,793,811,816 |
| 9. Chi phí quản lý | 25 | 6.6 | 3,401,637,883 | 3,518,864,037 | 6,582,325,002 | 7,109,284,943 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}** | **30** | | **452,293,374** | **4,253,657,952** | **962,041,770** | **10,459,125,438** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | | 18,500,000,000 | 6,660,290 | 18,500,000,000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.8 | 2,729,738 | 15,643,341,884 | 9,798,028 | 15,646,596,830 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(2,729,738)** | **2,856,658,116** | **(3,137,738)** | **2,853,403,170** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **449,563,636** | **7,110,316,068** | **958,904,032** | **13,312,528,608** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 101,272,333 | 1,143,655,901 | 208,540,412 | 1,535,208,982 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 6.11 | | | | 8,000,000 |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **348,291,303** | **5,966,660,167** | **750,363,620** | **11,769,319,626** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.12 | 44 | 746 | 94 | 1,471 |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Hà Kha Ly | Lê Thị Thanh Ngân | Nguyễn Văn Bang |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
S.Đ.K.K.D: 2100307704-C.T.C.P
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.
MST: 2100307704

**Mẫu số B02a - DN**
ın hành theo QĐ số 15/2006QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 337,543,844,920 | 246,027,681,837 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02 | | (320,248,834,440) | (282,471,932,511) |
| 3. Tiền trả cho người lao động | 03 | | (22,580,389,258) | (19,892,432,883) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (15,726,172,140) | (4,007,075,093) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | | (2,999,395,576) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 31,857,653,401 | 26,982,711,496 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (18,584,021,634) | (1,313,742,083) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(7,737,919,151)** | **(37,674,184,813)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1,090,715,364) | (22,921,512,003) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | 500,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (1,628,636,364) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(1,090,715,364)** | **(24,050,148,367)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu | 31 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 541,297,407,385 | 247,103,534,107 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (540,577,152,438) | (215,792,126,475) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5,570,791,200) | (7,849,724,750) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(4,850,536,253)** | **23,461,682,882** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(13,679,170,768)** | **(38,262,650,298)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **17,588,243,849** | **57,448,735,482** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 141,068,829 | 1,218,240,037 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | 5.1 | **4,050,141,910** | **20,404,325,221** |

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Hà Kha Ly | Lê Thị Thanh Ngân | Nguyễn Văn Bang |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
S.Đ.K.K.D: 2100307704-C.T.C.P
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
ĐC: 36 Bạch Đằng, Phường 4, TPTV, Tỉnh Trà Vinh.

**Mẫu số B 09a – DN**
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ 2 NĂM 2012

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

- Là loại hình công ty cổ phần

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Nuôi trồng, sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu thủy hải sản.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu mua, nuôi trồng và chế biến các mặt hàng thủy sản, nông súc sản đông lạnh;
- Kinh doanh trong và ngoài nước các mặt hàng thủy hải sản;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và thức ăn tôm cá phục vụ nuôi trồng, chế biến hàng xuất khẩu.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Niên độ kế toán

- Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012).

### 2.2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

## 3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

### 3.2. Cam kết kế toán:

- Công ty cam kết tuân thủ Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công ông bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được đánh giá theo giá gốc.Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển bóc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan rực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

- Giá gốc hàng tồn kho của đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**4.3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

+ ***Nguyên tắc đánh giá:***

- Tài sản cố định được xác dịnh theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố dịnh bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

+ ***Phương pháp khấu hao áp dụng:***

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 203/TT/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

+ ***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4-15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 4-10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-8 năm |
| - Tài sản cố định khác | 4-25 năm |

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

- Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

**4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

**4.11. Doanh thu và chi phí**

+ Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

**4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

**4.14. Các cguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định hiện hành.**

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Mã số | Chỉ tiêu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 5.1.1 | Tiền mặt | 524,603,668 | 121,197,356 |
| 5.1.2 | Tiền gửi Ngân hàng | 3,525,538,242 | 17,467,046,493 |
| 5.1.3 | Tương đương tiền | - | - |
| | **Tổng cộng** | **4,050,141,910** | **17,588,243,849** |

### 5.1.2. Chi tiết tiền gửi

Số dư tiền gửi: Tại ngày 30/06/2012

| Stt | Ngân hàng | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngoại tệ | VNĐ | Ngoại tệ | VNĐ |
| 1 | Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh | | 8,895,381 | - | 185,976,564 |
| | | 479.33 USD | 10,059,292 | 86,344.13 USD | 1,798,375,540 |
| 2 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ | | 1,892,530 | - | 16,700,828 |
| | | 178.39 USD | 3,296,325 | 254.58 USD | 5,302,392 |
| 3 | Ngân hàng TNHH Indovina - CN Cần Thơ | | 1,192,346 | - | 12,823,285 |
| | | 1,204.39 USD | 25,289,398 | 4,628.75 USD | 96,407,605 |
| 4 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Cần Thơ | | 867,595 | - | 923,131 |
| | | 269.37 USD | 4,573,372 | 275.97 USD | 5,747,903 |
| 5 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam–CN Trà Vinh | | 37,080,581 | - | 30,909,976 |
| | | | 2,496,334 | - | 2,451,379 |
| | | | 2,366,794 | - | 2,336,388 |
| | | 572.98 USD | 12,011,440 | 231,549.15 USD | 4,822,705,696 |
| | | 167.50 EURO | 3,763,457 | 167.44 EURO | 4,568,147 |
| | | 349.85 CAD | 7,335,678 | 349.85 CAD | 7,219,211 |
| 6 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Tp Hồ Chí Minh | | 5,877,847 | - | 5,877,544 |
| | | 1,677.14 USD | 28,495,971 | 1,679.65 USD | 34,983,750 |
| 7 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam–CN Trà Vinh | | 9,063,128 | - | 50,277,813 |
| | | 141,035.99 USD | 2,951,831,575 | 7,567.81 USD | 157,622,347 |
| 8 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á - CN Trà Vinh | | 1,136,809 | - | 1,132,124 |
| | | | - | - | - |
| 9 | Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long Việt Nam - CN Trà Vinh | | 3,123,475 | - | 3,011,685 |
| 10 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam –CN Trà Vinh | | 1,373,974 | - | 1,373,974 |
| | | | 5,351,026 | - | 5,318,726 |
| | | 1,167.28 USD | 24,429,117 | 1,181.99 USD | 24,618,488 |
| 11 | Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh | | 60,179,222 | - | 20,511,866 |
| | | 8,149.46 USD | 170,736,335 | 443,819.74 USD | 9,243,877,545 |
| | | 693.24 EURO | 16,960,165 | 693.24 EURO | 18,913,175 |
| 12 | Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh | 421.20 USD | 8,829,423 | 2,463.76 USD | 51,315,193 |
| | | | 3,042,220 | - | 645,000 |
| 13 | Ngân hàng Phát triển Việt Nam -CN Trà Vinh | | 4,412,501 | - | 5,843,135 |
| 14 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Trà Vinh | | 328,519 | - | 22,096,621 |
| | | 1,959.91 USD | 41,351,751 | 8,753.90 USD | 182,326,229 |
| | | | - | - | - |

| Stt | Ngân hàng | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VND |
| 15 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt - CN Tây Đô | | 1,743,855 | - | 1,743,855 |
| | | 706.01 USD | 11,998,940 | 705.53 USD | 14,694,779 |
| 16 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Trà Vinh | | 2,459,825 | - | 2,387,125 |
| 17 | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang | | 6,864,191 | - | 447,093,611 |
| | | 2,140.57 USD | 44,806,472 | 981.22 USD | 20,436,850 |
| | | 1.02 CAD | 21,378 | 7,680.92 CAD | 158,497,013 |
| | **Tổng cộng** | **161,173.63** | **3,525,538,242** | **799,097.63** | **17,467,046,493** |

*Trong đó:* Số dư ngoại tệ

| Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|
| 159,962.02 USD | 790,206.18 USD |
| 860.74 EURO | 860.68 EURO |
| 350.87 CAD | 8,030.77 CAD |

**5.2. Phải thu khách hàng**

| Khách hàng | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngoại tệ | VNĐ | Ngoại tệ | VNĐ |
| Freshpack Exploitation S.A | 572,064.00 | 11,973,175,229 | 64,015.82 | 1,333,321,499 |
| Mazzetta company llc | 412,200.00 | 8,646,501,600 | 518,400.00 | 10,797,235,200 |
| Hanwa Co., Ltd (Tokyo) | 284,519.40 | 5,960,188,706 | 251,991.49 | 5,248,478,754 |
| Hanwa American Corp. Seattlebranch | 254,184.00 | 5,322,612,960 | - | |
| UHRENHOLT A/S | 245,387.70 | 5,121,241,299 | 222,175.00 | 4,627,460,900 |
| Setraco NV Frozen Seafood | 238,183.52 | 4,973,271,898 | - | |
| Miramar trading AB | 176,612.75 | 3,695,405,387 | - | |
| G. BIANCHI AG | 169,919.50 | 3,566,404,477 | 191,025.00 | 3,978,668,700 |
| Agap international s.c.s | 144,812.50 | 3,030,201,562 | - | |
| ICELANDIC UK LTD | 144,300.00 | 3,019,498,719 | - | |
| Pampa fleischhandel GMBH | 139,122.00 | 2,920,170,780 | - | |
| UHRENHOLT SARL | 131,723.20 | 2,755,649,344 | - | |
| DAELIM SEAFOOD...CO.LTD | 113,598.86 | 2,377,380,275 | 39,522.98 | 823,184,627 |
| Ocean Domain Seafood Pte., Ltd | 77,075.00 | 1,613,165,136 | - | |
| Marisco GMBH. | 74,322.00 | 1,560,018,780 | - | |
| Truong Vinh AG | 67,860.00 | 1,418,595,808 | 195,584.00 | 4,073,623,552 |
| Intercont Grosshandles GMBH | 55,788.00 | 1,170,990,120 | - | |
| DKSH SWITZERLAND Ltd | 51,144.00 | 1,072,659,409 | 40,920.00 | 852,281,760 |
| Khách hàng khác. | 47,488.40 | 993,408,224 | 1,877,770.25 | 39,110,198,767 |
| Khách hàng khác | - | 1,556,407,222 | - | 10,631,805,886 |
| **Tổng cộng** | **3,400,304.83** | **72,746,946,935** | **3,401,404.54** | **81,476,259,645** |

**5.3. Trả trước người bán**

| Khách hàng | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngoại tệ | VND | Ngoại tệ | VNĐ |
| DNTN Ngọc Tuyết | | 126,983,714 | | |
| Hanwa Co., Ltd (Tokyo) | 9,617.26 | 201,289,252 | | |
| DNTN Đồng Hồ | | | - | 70,674,000 |
| Cty TNHH TM &DV PCCC 4/10 | | | | 385,000,000 |
| Người bán khác | | 65,412,920 | | 243,532,920 |
| **Tổng cộng** | **9,617.26** | **393,685,886** | - | **699,206,920** |

### 5.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Khách hàng | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển (*) | 1,010,000,000 | 1,585,000,000 |
| Cty Cổ phần Đông Lạnh Thủy sản Long Toàn (*) | 1,495,800,000 | 1,495,800,000 |
| Phải thu khác | 38,847,488 | 60,473,404 |
| **Tổng cộng** | **2,544,647,488** | **3,141,273,404** |

(*) Là khoản ghi nhận phải thu cổ tức năm 2011

### 5.5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

### 5.6. Hàng tồn kho

| Stt | Chi tiết | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|---|
| 5.6.1 | Nguyên liệu, vật liệu phụ | 5,049,685,440 | 3,757,994,432 |
| 5.6.2 | Công cụ, dụng cụ | 169,252,111 | 208,376,117 |
| 5.6.3 | Chi phí SXKD dở dang (*) | 440,000,000 | - |
| 5.6.4 | Thành phẩm | 292,625,588,443 | 255,305,056,649 |
| | **Tổng cộng** | **298,284,525,994** | **259,271,427,198** |

(*) Là chi phí liên doanh nuôi tôm.

### 5.7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| Stt | Chi tiết | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|---|
| 1 | Chi phí sửa chữa: Phân bổ 12 tháng | 56,577,633 | 404,299,805 |
| 2 | Chi phí công cụ dụng công cụ: Phân bổ 12 tháng | 10,330,942 | 78,856,951 |
| 3 | Chi phí thuê đất | 277,746,720 | |
| 4 | Chi phí bảo hiểm: Phân bổ 12 tháng | 217,492,168 | |
| 5 | Chi phí trả trước khác (*) | 527,755,000 | - |
| | **Tổng cộng** | **1,089,902,463** | **483,156,756** |

(*) Chủ yếu là khoản chi phí Thuê luật sư cho vụ kiện bán phá giá Tôm của Mỹ và phí cấp chứng nhận BAP năm 2012.

### 5.8. Tài sản ngắn hạn khác

| Stt | Chi tiết | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|---|
| 5.8.1 | Tạm ứng | 432,130,000 | 120,330,000 |
| 5.8.2 | Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ | 6,164,400 | 8,006,164,400 |
| | **Tổng cộng** | **438,294,400** | **8,126,494,400** |

### 5.8.1 Tạm ứng

| Chi tiết | Tại ngày 30/06/2012 | Tại ngày 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Châu Tuyết Liên | 286,000,000 | 14,000,000 |
| Lê Văn Khương | 15,000,000 | 36,000,000 |
| Nguyễn Thành Duy | 60,000,000 | 61,000,000 |
| Các nhân viên khác | 71,130,000 | 9,330,000 |
| **Tổng cộng** | **432,130,000** | **120,330,000** |
| | - | - |

**5.8.2 Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn**

| Chi tiết | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh (*) | | 8,000,000,000 |
| Ký quỹ mượn máy xiết thùng (Cty TNHH SXTM DV Thái Hưng Long) | 6,164,400 | 6,164,400 |
| **Tổng cộng** | **6,164,400** | **8,006,164,400** |
| | - | - |

**5.9. Tài sản cố định hữu hình:** *Chi tiết tài sản cố định trang sau*

5.9. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiết | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Nguyên giá** | | | | | | |
| **1. Số dư đầu năm** | **37,726,631,665** | **88,319,956,760** | **9,372,547,265** | **13,523,810** | **14,507,727** | **135,447,167,227** |
| **2. Tăng trong kỳ** | **59,090,909** | **231,845,455** | **-** | **799,779,000** | **-** | **1,090,715,364** |
| *- Tăng do mua mới* | 59,090,909 | 231,845,455 | - | 799,779,000 | - | 1,090,715,364 |
| *- Tăng do XDCB hoàn thành* | | | | | | - |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | - | - | - | - | - |
| *- Khác* | | | | | | - |
| **4. Số cuối quý** | **37,785,722,574** | **88,551,802,215** | **9,372,547,265** | **813,302,810** | **14,507,727** | **136,537,882,591** |
| **II. Giá trị hao mòn** | | | | | | |
| **1. Đầu năm** | **11,552,990,995** | **33,889,806,917** | **4,943,291,046** | **13,523,810** | **3,022,440** | **50,402,635,208** |
| **2. Tăng trong kỳ** | **1,406,222,945** | **5,271,517,643** | **585,154,614** | **71,385,821** | **1,813,464** | **7,336,094,487** |
| *- Khấu hao trong kỳ* | 1,406,222,945 | 5,271,517,643 | 585,154,614 | 71,385,821 | 1,813,464 | 7,336,094,487 |
| *- Tăng khác* | | | | | | - |
| **3. Giảm trong kỳ** | - | - | - | - | - | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | | - |
| *- Khác* | | | | | | - |
| **4. Số cuối quý** | **12,959,213,940** | **39,161,324,560** | **5,528,445,660** | **84,909,631** | **4,835,904** | **57,738,729,695** |
| **III. Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **1. Tại ngày đầu năm** | **26,173,640,670** | **54,430,149,843** | **4,429,256,219** | **-** | **11,485,287** | **85,044,532,019** |
| **2. Tại ngày cuối quý** | **24,826,508,634** | **49,390,477,655** | **3,844,101,605** | **728,393,179** | **9,671,823** | **78,799,152,896** |

**5.10. Tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất với diện tích 227,3 $m^2$ tại ấp Long Bình B, phường 04, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Thời gian sử dụng đến ngày 15/03/2056 đối với đất trồng cây lâu năm (diện tích 67,3 $m^2$) và thời gian sử dụng lâu dài đối với Đất ở tại Đô thị (diện tích 160,0 $m^2$).

| Chi tiết | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên giá | 90,920,000 | 90,920,000 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế | 6,818,985 | 6,818,985 |
| Giá trị còn lại | **84,101,015** | **84,101,015** |

**5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

**5.12. Đầu tư tài chính dài hạn**

| Chi tiết | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Đầu tư vào công ty con 90.65%: Cty CP Đông Lạnh Thủy Sản Long Toàn. (997.200 cổ phần/1.100.000 cổ phần) | 10,499,200,000 | 10,499,200,000 |
| Đầu tư vào công ty con 100%: Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam. | 2,000,000,000 | 2,000,000,000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết 35 %: Cty Cổ phần Thủy sản Sao Biển. | 10,500,000,000 | 10,500,000,000 |
| Đầu tư dài hạn khác (*) | 736,600,000 | 296,600,000 |
| **Tổng cộng** | **23,735,800,000** | **23,295,800,000** |

**5.13. Đầu tư dài hạn khác**

(*) Là khoản đầu tư nuôi Tôm: Hợp tác xã Thắng lợi 296.600.000 đ và NT Mỏ Quạ 440.000.000 đ.

**5.15. Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi tiết | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí: Công cụ, dụng cụ phân bổ 24 tháng | 99,546,801 | 179,090,898 |
| Chi phí: Sửa chữa nhà xưởng, MMTB phân bổ 24 tháng | 488,990,163 | 82,981,937 |
| **Tổng cộng** | **588,536,964** | **262,072,835** |

**5.16. Vay và nợ ngắn hạn**

| Chi tiết | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| 1. Vay ngắn hạn | 301,043,285,982 | 298,898,037,035 |
| 2. Vay dài hạn đến hạn trả | 2,050,000,000 | 3,474,994,000 |
| **Tổng cộng** | **303,093,285,982** | **302,373,031,035** |

### 5.16.1 Vay ngắn hạn

| Ngân hàng | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh | | 12,000,000,000 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - Tp Hồ Chí Minh | 16,734,356,325 | 24,993,600,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - CN Trà Vinh | 58,789,259,747 | 54,729,280,205 |
| Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh | 129,788,122,890 | 87,505,770,072 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh | 42,856,872,070 | 62,257,946,758 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) | 45,192,718,033 | 57,411,440,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - CN Tiền Giang | 7,681,956,917 | |
| **Tổng cộng** | **301,043,285,982** | **298,898,037,035** |

### 5.16.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

| Ngân hàng | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ Đầu tư Phát triển - Trà Vinh | 1,250,000,000 | 1,250,000,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - CN Trà Vinh | | 624,994,000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Vinh | 800,000,000 | 1,600,000,000 |
| **Tổng cộng** | **2,050,000,000** | **3,474,994,000** |

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Máy phân cỡ năm 2010, Nhà nghỉ công nhân năm 2010 đến hạn trả trong năm 2012.

### 5.17. Phải trả người bán

| Khách hàng | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngoại tệ | VNĐ | Ngoại tệ | VNĐ |
| Cty CP Đông Lạnh TS Long Toàn | | 6,755,752,817 | | 170,333,498 |
| Cty TNHH MTV Mỹ Long Nam | | 4,540,161,035 | | 1,549,957,082 |
| CN Cty TNHH Tân Hy (XN in & BB Duy Nhật) | | 2,118,726,500 | | 686,052,785 |
| Cty TNHH Bao Bì Giấy Toàn Thịnh Phát | | 1,550,507,200 | | 502,571,960 |
| DNTN Ngọc My | | 1,131,746,429 | | 26,478,589 |
| Cty TNHH TM Phổ Bình | | 869,000,000 | | 434,500,000 |
| DNTN Minh Vân | | 815,735,050 | | 7,260,000 |
| Cty TNHH TM Như Minh Phượng | | 751,755,604 | | |
| Cty CP Tiếp Vận Ngân Vỹ Dương | | 699,760,882 | | 287,889,037 |
| DNTN Hồng Vân | | 542,803,422 | | 6,111,317 |
| Các khách hàng khác | | 6,205,254,461 | | 5,380,683,249 |
| **Tổng cộng** | - | **25,981,203,400** | - | **9,051,837,517** |

### 5.18. Người mua trả tiền trước

| Khách hàng | Số cuối quý | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Ngoại tệ | VNĐ | Ngoại tệ | VNĐ |
| Dimsum Co., Ltd | 379.60 | 6,563,169 | 379.60 | 7,906,309 |
| Cty CP Đầu tư Quốc tế An Phát | | | | 54,161,900 |
| Cty TNHH TM & DV Thái Bình An Giang | | 5,682,600 | | 5,682,600 |
| **Tổng cộng** | **379.60** | **12,245,769** | **379.60** | **67,750,809** |

### 5.19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

| Chi tiết gồm | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế thu nhập cá nhân | 121,750,429 | 83,159,372 |
| Tiền thuê đất năm 2012 | 277,746,721 | |
| **Tổng cộng** | **399,497,150** | **83,159,372** |

### 5.20. Chi phí phải trả

| Chi tiết gồm | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí hoa hồng môi giới bán hàng | 926,027,093 | 2,970,914,584 |
| Chi phí kiểm nghiệm | 174,694,500 | 36,585,000 |
| Chi phí vật liệu sản xuất | | 234,106,936 |
| Chi phí gia công sơ chế | 319,262,105 | |
| **Tổng cộng** | **1,419,983,698** | **3,241,606,520** |

### 5.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Chi tiết gồm | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trả cổ tức cho Cổ đông | 9,194,080,450 | 364,871,650 |
| Kinh phí công đoàn | 775,534,373 | 689,080,148 |
| Trợ cấp ốm đau CB.CNV | 65,021,958 | 89,169,568 |
| Bảo hiểm xã hội | 472,385,123 | 1,481,700 |
| Bảo hiểm y tế | 102,042,106 | - |
| Thù lao HĐQT & BKS | 47,400,000 | 38,400,000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 42,769,860 | - |
| **Tổng cộng** | **10,699,233,870** | **1,183,003,066** |

### 5.22. Phải trả dài hạn khác

| Chi tiết gồm | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Cty CP Thủy Sản Đông Lạnh Long Toàn (*) | 5,990,000,000 | 5,990,000,000 |
| Sở Tài chính tỉnh Trà Vinh | 1,193,335,000 | 1,193,335,000 |
| Quỹ bảo lãnh tín dụng | 626,471,823 | 626,471,823 |
| Cty TNHH Nhật Hồng | 200,000,000 | 200,000,000 |
| Cty TNHH TM - DV Đại Phát Tài | 150,000,000 | |
| Nguyễn Tấn Trọng | | 50,000,000 |
| **Tổng cộng** | **8,159,806,823** | **8,059,806,823** |

* Là khoản nợ: Chuyển nhượng TSCD Phải trả cho Cty Cổ Phần Đông Lạnh Long Toàn.

### 5.23. Vay và nợ dài hạn (*)

| Chi tiết gồm | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh | 2,400,742,146 | 2,400,742,146 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - CN Trà Vinh | 603,959,360 | 603,959,360 |
| **Tổng cộng** | **3,004,701,506** | **3,004,701,506** |

(*) Là khoản vay đầu tư các hạn mục: Máy phân cỡ năm 2010, Nhà nghỉ công nhân năm 2010.

### 5.24. Vốn chủ sở hữu

#### 5.24.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ Đầu tư Phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **Số dư đầu năm** | **80,000,000,000** | **27,326,000,000** | **401,439,878** | **13,275,190,412** | **3,279,216,791** | **21,694,845,283** | **145,976,692,364** |
| *Tăng trong kỳ* | - | - | *613,767,841* | *3,199,950,703* | *956,899,742* | *750,363,620* | *5,520,981,906* |
| *Giảm trong kỳ* | - | - | *1,015,207,719* | - | - | *21,694,845,283* | *22,710,053,002* |
| **Số dư cuối năm** | **80,000,000,000** | **27,326,000,000** | - | **16,475,141,115** | **4,236,116,533** | **750,363,620** | **128,787,621,268** |

#### 5.24.2 Chi tiết nguồn vốn

| Chi tiết gồm | Tỷ lệ | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| Cổ đông Nhà nước | 32.72% | 26,174,510,000 | 26,174,510,000 |
| Cổ đông khác | 67.28% | 53,825,490,000 | 53,825,490,000 |
| **Tổng cộng** | **100.00%** | **80,000,000,000** | **80,000,000,000** |

#### 5.24.3 Cổ phiếu

| | |
|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 8,000,000 |
| Mệnh giá: đồng/cổ phiếu | 10,000 |

#### 5.24.4 Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm :

| | | |
|---|---|---|
| **Số dư đầu năm (1)** | | **21,694,845,283** |
| **Lãi/lỗ lũy kế 30/06/2012 (2)** | | **750,363,620** |
| **Phân phối lợi nhuận năm 2011 (3)** | | **21,694,845,283** |
| *Quỹ đầu tư phát triển* | 3,199,950,703 | |
| *Quỹ Khen thưởng – Phúc lợi* | 3,137,994,838 | |
| *Quỹ dự phòng tài chính* | 956,899,742 | |
| *Chia cổ tức* | 14,400,000,000 | |
| **Số dư ngày 30 tháng 06 năm 2012 (4) =(1)+(2)-(3)** | | **750,363,620** |

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

### 6.1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chi tiết gồm | Lũy kế 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Lũy kế 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| Doanh thu xuất khẩu | 288,013,589,012 | 275,752,987,287 |
| Doanh thu nội địa | 33,225,657,615 | 24,904,593,494 |
| **Tổng cộng** | **321,239,246,627** | **300,657,580,781** |

### 6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của thành phẩm đã tiêu thụ

### 6.3. Doanh thu tài chính

Chủ yếu là khoản chêch lệch tỷ giá, lãi tiền gửi ngân hàng và lãi nhận được từ đầu tư.

### 6.4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

### 6.5 Chi phí bán hàng

| Chi tiết gồm | Lũy kế 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Lũy kế 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 536,603,586 | 378,184,968 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7,427,714,233 | 5,608,407,100 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,456,231,433 | 807,219,748 |
| **Tổng cộng** | **9,420,549,252** | **6,793,811,816** |

### 6.6 Chi phí quản lý

| Chi tiết gồm | Lũy kế 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Lũy kế 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 3,159,333,245 | 2,665,253,941 |
| Chi phí dụng cụ văn phòng | 204,209,743 | 232,932,469 |
| Chi phí khấu hao | 677,695,970 | 615,973,954 |
| Thuế, phí và lệ phí | 679,563,855 | 575,569,356 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121,533,110 | 154,841,787 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,739,989,079 | 2,864,713,436 |
| **Tổng cộng** | **6,582,325,002** | **7,109,284,943** |

### 6.7 Thu nhập khác

### 6.8 Chi phí khác

### 6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chi tiết gồm | Quý 2-2012 | Lũy kế 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| **I).Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **449,563,636** | **958,904,032** |
| **- Các khoản điều chỉnh tăng** | **56,798,028** | **83,798,028** |
| + Trừ khoản chậm nộp BHXH | 9,798,028 | 9,798,028 |
| + Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành | 47,000,000 | 74,000,000 |
| **- Các khoản điều chỉnh giảm** | | |
| **II).Tổng thu nhập chịu thuế** | **506,361,664** | **1,042,702,060** |
| **III). Thuế TNDN (Thuế suất 20%)** | 101,272,333 | 208,540,412 |
| **IV). Lợi nhuận sau thuế** | **348,291,303** | **750,363,620** |

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 6.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

### 6.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

| Chỉ tiêu | Lũy kế 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Lũy kế 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 750,363,620 | 11,769,319,626 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. | 750,363,620 | 11,769,319,626 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ. | 8,000,000 | 8,000,000 |
| Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 94 | 1,471 |

### 6.13. Chi phí sản xuất theo yếu tố

| Chi tiết gồm | Lũy kế 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Lũy kế 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 366,223,650,856 | 282,067,174,805 |
| 2. Chi phí nhân công: | 25,098,153,987 | 20,714,299,620 |
| *Trong đó* | | |
| + Chi phí tiền lương | 21,066,095,907 | 17,392,506,349 |
| + Chi phí tiền ăn giữa ca | 822,217,000 | 1,108,776,000 |
| + Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ | 3,209,841,080 | 2,213,017,271 |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ | 7,336,094,487 | 5,212,464,890 |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15,530,780,884 | 12,975,413,591 |
| 5. Chi phí bằng tiền khác | 5,373,655,468 | 5,771,693,782 |
| **Tổng cộng** | **419,562,335,682** | **326,741,046,688** |

## 7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán xét trên khía cạnh trọng yếu.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Hà Kha Ly | Lê Thị Thanh Ngân | Nguyễn Văn Bang |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CỬU LONG
S.Đ.K.K.D: 2100307704 - C.T.C.P
TP. TRÀ VINH - T. TRÀ VINH